

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý III năm 2010

(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ 30/06/2010	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2010
I - TÀI SẢN NGẮN HẠN	23.887.121.255	17.058.464.372
1 - Tiền và các khoản tương đương tiền	798.127.107	214.077.541
- Tiền	798.127.107	214.077.541
- Các khoản tương đương tiền		
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
2 - Đầu tư ngắn hạn		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)		
3 - Các khoản phải thu ngắn hạn	10.976.391.238	3.928.404.649
- Phải thu khách hàng	10 745 388 945	3 103 818 170
- Trả trước cho người bán	195 925 925	173 540 000
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Các khoản phải thu khác	35 076 368	651 046 479
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		
4 - Hàng tồn kho	12.082.959.180	12.723.272.412
- Hàng tồn kho	12 082 959 180	12 723 272 412
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		
5 - Tài sản ngắn hạn khác	29.643.730	192.709.770
- Chi phí trả trước ngắn hạn		42 895 832
- Thuế GTGT được khấu trừ		40 474 208
- Thuế và các khoản khác phải thu		5 726 000
- Tài sản ngắn hạn khác	29 643 730	103 613 730
II - TÀI SẢN DÀI HẠN	11.544.819.236	11.288.619.443
1 - Các khoản phải thu dài hạn		
- Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		
- Phải thu nội bộ dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		
2 - Tài sản cố định	6.239.208.755	6.054.286.723
- Tài sản cố định hữu hình	5 435 804 528	5 250 882 496
_ Nguyên giá	22 802 671 332	22 888 976 787
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- 17 366 866 804	- 17 638 094 291
- Tài sản cố định thuê tài chính		

_ Nguyên giá		
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)		
- Tài sản cố định vô hình		
_ Nguyên giá		
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	803 404 227	803 404 227
3 - Bất động sản đầu tư		
_ Nguyên giá		
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)		
4 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
1 - Đầu tư vào công ty con		
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
3 - Đầu tư dài hạn khác		
4 - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		
5 - Tài sản dài hạn khác	5.305.610.481	5.234.332.720
1 - Chi phí trả trước dài hạn	5 305 610 481	5 234 332 720
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
3 - Tài sản dài hạn khác		
III - TỔNG CỘNG TÀI SẢN	35.431.940.491	28.347.083.815

NGUỒN VỐN	SỐ ĐẦU KỲ 30/06/2010	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2010
IV - NỢ PHẢI TRẢ	20.036.909.697	13.454.541.630
1 - Nợ ngắn hạn	19.997.842.096	13.419.908.445
- Vay và nợ ngắn hạn		
- Phải trả người bán	17 169 872 889	11 426 287 564
- Người mua trả tiền trước	37 148 500	17 148 500
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	564 479 762	84 308 224
- Phải trả người lao động	1 137 720 928	369 331 886
- Chi phí phải trả		
- Phải trả nội bộ		
- Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1 008 450 476	1 475 042 730
- Dự phòng phải trả ngắn hạn		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	80 169 541	47 789 541
2 - Nợ dài hạn	39.067.601	34.633.185
- Phải trả dài hạn người bán		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn khác		
- Vay và nợ dài hạn		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	39 067 601	34 633 185
- Dự phòng phải trả dài hạn		
V - VỐN CHỦ SỞ HỮU	15.395.030.794	14.892.542.185

1 - Vốn chủ sở hữu	15.395.030.794	14.892.542.185
- Vốn chủ sở hữu	15.395.030.794	14.892.542.185
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	12 869 840 000	12 869 840 000
- <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>		
- <i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>		
- <i>Cổ phiếu quỹ</i>		
- <i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		
- <i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	1 605 259 306	1 621 012 713
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	76 950 378	76 950 378
- <i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>		
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	842 981 110	324 739 094
- <i>Nguồn vốn đầu tư XDCB</i>		
2 - Nguồn kinh phí và quỹ khác		
- <i>Nguồn kinh phí</i>		
- <i>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</i>		
VI - TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	35.431.940.491	28.347.083.815

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2009

Giám đốc

Dương Quốc Thy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ĐẾN CUỐI THÁNG 09 NĂM 2010

(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU KÌ 30/06/2010	SỐ CUỐI KÌ 30/09/2010	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU KÌ 30/06/2010	SỐ CUỐI KÌ 30/09/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	23 887 121 255	17 058 464 372	A. NỢ PHẢI TRẢ	300	20 036 909 697	13 454 541 630
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	798 127 107	214 077 541	I. Nợ ngắn hạn	310	19 997 842 096	13 419 908 445
1. Tiền	111	798 127 107	214 077 541	1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Các khoản tương đương tiền	112			2. Phải trả cho người bán	312	17 169 872 889	11 426 287 564
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			3. Người mua trả tiền trước	313	37 148 500	17 148 500
1. Đầu tư ngắn hạn	121			4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	564 479 762	84 308 224
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			5. Phải trả người lao động	315	1 137 720 928	369 331 886
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	10 976 391 238	3 928 404 649	6. Chi phí phải trả	316		
1. Phải thu của khách hàng	131	10 745 388 945	3 103 818 170	7. Phải trả nội bộ	317		
2. Trả trước cho người bán	132	195 925 925	173 540 000	8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ XD	318		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	1 008 450 476	1 475 042 730
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134			10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
5. Các khoản phải thu khác	135	35 076 368	651 046 479	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	80 169 541	47 789 541
6. Dự phòng các khoản PT ng/hạn khó đòi	139			II. Nợ dài hạn	330	39 067 601	34 633 185
IV. Hàng tồn kho	140	12 082 959 180	12 723 272 412	1. Phải trả dài hạn người bán	331		
1. Hàng tồn kho	141	12 082 959 180	12 723 272 412	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			3. Phải trả dài hạn khác	333		
				4. Vay và nợ dài hạn	334		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	29 643 730	192 709 770	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		42 895 832	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	39 067 601	34 633 185
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40 474 208	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154		5 726 000	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	29 643 730	103 613 730	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
				B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	15 395 030 794	14 892 542 185
				I. Vốn chủ sở hữu	410	15 395 030 794	14 892 542 185
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	11 544 819 236	11 288 619 443	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	12 869 840 000	12 869 840 000
I. Các khoản thu dài hạn	210			2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			3. Vốn khác của CSH	413		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU KÌ 30/06/2010	SỐ CUỐI KÌ 30/09/2010	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU KÌ 30/06/2010	SỐ CUỐI KÌ 30/09/2010
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
4. Các khoản phải thu dài hạn khác	218			6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			7. Quỹ đầu tư phát triển	417	1 605 259 306	1 621 012 713
II. Tài sản cố định	220	6 239 208 755	6 054 286 723	8. Quỹ dự phòng tài chính	418	76 950 378	76 950 378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5 435 804 528	5 250 882 496	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
- Nguyên giá	222	22 802 671 332	22 888 976 787	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	842 981 110	324 739 094
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 17 366 866 804	- 17 638 094 291	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224			12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	422		
- Nguyên giá	225			II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			2. Nguồn kinh phí	432		
3. Tài sản cố định vô hình	227			3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
- Nguyên giá	228						
- Giá trị hao mòn lũy kế	229						
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	803 404 227	803 404 227				
III. Bất động sản đầu tư	240						
1. Nguyên giá	241						
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250						
1. Đầu tư vào công ty con	251						
2. Đầu tư vào CT liên kết, liên doanh	252						
3. Đầu tư dài hạn khác	258						
4. Dự phòng giảm giá CK ĐT dài hạn	259						
V. Tài sản dài hạn khác	260	5 305 610 481	5 234 332 720				
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5 305 610 481	5 234 332 720				
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262						
3. Tài sản dài hạn khác	268						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	35 431 940 491	28 347 083 815	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	35 431 940 491	28 347 083 815

Tp. HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thảo

Dương Quốc Thy

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	QUÝ III NĂM 2010		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.622.547.908	4.517.124.705	25.159.251.917	24.616.546.069
2. Các khoản giảm trừ	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.622.547.908	4.517.124.705	25.159.251.917	24.616.546.069
4. Giá vốn hàng bán	4.023.172.213	3.702.108.317	21.830.665.052	21.071.137.954
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	599.375.695	815.016.388	3.328.586.865	3.545.408.115
6. Doanh thu hoạt động tài chính	8.895.520	23.501.145	21.919.494	36.508.028
7. Chi phí tài chính	-			9.809.445
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	-		-	9.809.445
8. Chi phí bán hàng	43.936.800	52.238.148	157.769.731	149.590.691
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	380.383.208	403.341.140	1.907.222.725	1.779.379.799
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	183.951.207	382.938.245	1.285.513.903	1.643.136.208
11. Thu nhập khác			54.545.455	6.726.511
12. Chi phí khác	11.334.169	5.570.000	35.434.169	26.225.000
13. Lợi nhuận khác	(11.334.169)	- 5.570.000	19.111.286	(19.498.489)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	172.617.038	377.368.245	1.304.625.189	1.623.637.719
15. Thuế TNDN phải nộp	24.795.467	33.507.096	177.755.166	143.575.490
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	147.821.571	343.861.149	1.126.870.024	1.480.162.229
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	115	267	876	1.150
18. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu			1.000	1.000

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thảo

Dương Quốc Thy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ Tháng 09 năm 2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 - Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	24.034.595.537	24.542.710.631
2 - Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(16.271.000.466)	(17.365.284.423)
3 - Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.147.371.947)	(3.550.633.442)
4 - Tiền chi trả lãi vay	04		(9.809.445)
5 - Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(296.535.187)	(31.832.748)
6 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		96.767.805
7 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.036.710.569)	(1.334.753.255)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	282.977.368	2.347.165.123
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(575.938.409)
2 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3 - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4 - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5 - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6 - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.919.494	36.508.028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21.919.494	(539.430.381)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2 - Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3 - Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4 - Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(500.000.000)
5 - Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.286.984.000)	(643.492.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.286.984.000)	(1.143.492.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(982.087.138)	664.242.742
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.196.164.679	1.222.050.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	214.077.541	1.886.293.040

tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 201

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thảo

Dương Quốc Thy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý III năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.
2. Lĩnh vực sản xuất: sản xuất kinh doanh
3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh: In sách giáo khoa, sách báo tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và giấy tờ quản lý kinh tế xã hội. Sản xuất, kinh doanh các loại sản phẩm: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn, sổ tay và các loại văn phòng phẩm khác. Mua bán vật tư thiết bị kỹ thuật ngành in.
4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán: không có sự kiện ảnh hưởng đáng kể tới báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc ngày 31/12/2010
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006.
2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán : Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng: không thay đổi so với các niên độ trước.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:

1. Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Chu kỳ sản xuất in sách giáo khoa và sách bổ trợ giáo dục năm nay của Công ty từ tháng 01 đến tháng 07 và từ tháng 10 đến tháng 12, tháng 08 và tháng 09 chỉ sản xuất các một vài đơn hàng nhỏ và phục vụ in gấp nhập nhanh cho Nhà Xuất bản Giáo dục tại Tp.HCM và Công ty PT & GD Phương Nam để đảm bảo đủ sách cho học sinh phục vụ năm học 2010 -2011. 08 tháng đầu năm 2010 công ty chuẩn bị đầy đủ vật tư máy móc thiết bị tập trung in sách giáo khoa

và sách bổ trợ giáo dục mặt dù sản lượng trang in tăng 7% nhưng do giá in sách giáo khoa giảm 5% nên doanh thu chỉ đạt 102% và lợi nhuận 80% so với cùng kỳ năm 2009

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng: không.

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ., cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính chất so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

Nội dung	Quý III năm 2010	Quý II năm 2010
Vốn chủ sở hữu	14.892.542.185	15.395.030.794

Nguyên nhân sau :

- Tăng từ ưu đãi thuế TNDN được giảm 50% cho tổ chức đăng ký giao dịch tại Sở GDCK theo Công văn số 5248/TC- CST ngày 29/04/2005 của Bộ Tài chính và giảm do tạm ứng cổ tức đợt 1/2010 từ lợi nhuận năm 2010

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại: Không có

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: không có.

6. Cổ tức đã trả cho cổ phiếu phổ thông: 500 đồng / 01 cổ phiếu

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận: không có.

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ: không có.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất: không có.

10. Các thông tin khác: không có.

Kế toán trưởng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2010

Giám đốc

Nguyễn Thị Thảo

Dương Quốc Thy